

TỔNG CTY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
CÔNG TY HỢP NHẤT

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2010



Nơi nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản lưu động và Đtư ngắn hạn	100		72.151.457.545	69.539.336.494
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>2.746.272.769</i>	<i>11.728.170.592</i>
1. Tiền	111	V.01	2.746.272.769	11.728.170.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>35.711.453.522</i>	<i>39.818.585.776</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		30.119.221.594	27.925.224.214
2. Trả trước cho người bán	132		5.416.659.103	9.362.879.686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	191.417.847	2.546.326.898
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	139		15.845.022	15.845.022
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>28.871.655.734</i>	<i>15.538.792.437</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	28.871.655.734	15.538.792.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>4.822.075.520</i>	<i>2.453.787.689</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		213.214.277	47.341.947
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		1.046.875.690	81.666.396
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	9.943.620	128.487.987
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3.552.041.933	2.196.291.359
B. Tài sản dài hạn	200		32.342.477.943	30.137.064.531
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>31.712.803.532</i>	<i>29.547.838.807</i>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	28.967.847.712	18.778.775.850
- Nguyên giá	222		42.297.300.498	29.963.123.545
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		13.329.452.786	11.184.347.695
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	2.637.711.306	1.349.521.039
- Nguyên giá	228		2.637.711.306	1.349.521.039
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng dở dang cơ bản	230	V.11	107.244.514	9.419.541.918
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>629.674.411</i>	<i>589.225.724</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	629.674.411	589.225.724
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		104.493.935.488	99.676.401.025

Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả 300=310+330	300		63.584.063.376	54.871.315.247
I. Nợ ngắn hạn	310		58.496.771.859	50.102.619.176
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	37.262.598.591	15.853.769.527
2. Phải trả cho người bán	312		16.477.608.755	18.921.186.358
3. Người mua trả tiền trước	313		1.993.307.932	13.136.472.508
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.160.841.350	1.235.337.528
5. Phải trả người lao động	315		58.082.502	168.940.150
6. Chi phí phải trả	316	V.17	51.142.421	331.290.518
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.218.808.357	512.500.403
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		274.381.951	56.877.816
II. Nợ dài hạn	330		5.087.291.517	4.768.696.071
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4.995.736.498	4.685.486.551
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		91.555.019	83.209.520
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu 400=410+430	400		40.909.872.112	44.805.085.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	40.909.872.112	44.805.085.778
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		24.115.100.000	24.115.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.824.193.825	9.824.193.825
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	82.872.470
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.973.974.693	2.726.209.450
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		884.063.268	147.983.586
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		172.908.126	166.293.340
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.939.632.200	7.742.433.107
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		104.493.935.488	99.676.401.025

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			-	-
1. Tài sản giữ hộ			6.417.900.615	6.417.900.615
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công			21.280.918.390	24.081.917.416
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Hạn mức kinh phí còn lại			-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN TIÊN

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 8 năm 2010.

Tổng Giám đốc



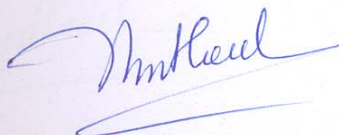
DS. PHẠM THỊ MINH TRANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH - HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu 2010	6 tháng đầu 2009
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	80.052.822.593	60.004.931.437
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	VI.26	543.276.531	441.887.359
+ Chiết khấu thương mại	04		272.173.846	300.530.584
+ Giảm giá hàng bán	05		28.552.000	34.245.514
+ Hàng bán bị trả lại	06		242.550.685	107.111.261
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	VI.27	79.509.546.062	59.563.044.078
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	64.350.282.632	49.397.650.124
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		15.159.263.430	10.165.393.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	44.488.073	34.361.229
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.600.217.415	789.762.764
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		1.600.217.415	789.762.764
8. Chi phí bán hàng	24		4.277.384.856	2.258.638.248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.342.253.209	4.906.525.778
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30		2.983.896.023	2.244.828.393
11. Thu nhập khác	31		104.338.867	100.616.243
12. Chi phí khác	32		6.849.471	40.608.649
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		97.489.396	60.007.594
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3.081.385.419	2.304.835.987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		717.614.848	283.104.498
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.363.770.571	2.016.731.489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN TIÊN

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 8 năm 2010.
Tổng Giám đốc




DS. PHẠM THỊ MINH TRANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu 2010	6 tháng đầu 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		89.812.775.905	60.965.638.288
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		- 90.013.407.791	- 52.384.105.689
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 9.326.577.083	- 6.880.175.453
4. Tiền chi trả lãi vay	04		- 1.418.965.127	- 560.724.338
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		- 947.036.540	- 125.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.149.973.174	2.778.487.393
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07		- 16.169.790.086	- 15.630.967.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 24.913.027.548	- 11.836.847.369
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 772.450.625	- 2.582.422.357
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		948.903	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	10.000.000
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24		-	32.140.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	225.486.100
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.905.463	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.158.304	26.669.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 727.437.955	- 2.759.098.611
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận VG của chủ sở hữu	31		-	330.486.100
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		59.088.044.619	34.004.847.279
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 39.920.550.272	- 25.856.504.444
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 2.508.926.667	- 200.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.658.567.680	8.278.828.935
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		- 8.981.897.823	- 6.317.117.045
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.728.170.592	9.233.798.266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	2.746.272.769	2.916.681.221

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hiền

Nguyễn Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Tiên

NGUYỄN TẤN TIÊN



Đà Nẵng, ngày 21 tháng 8 năm 2010.

Tổng Giám đốc

DS. PHẠM THỊ MINH TRANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Quý II Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1/ *Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco* (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị y tế TW3 Đà Nẵng) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000659 ngày 07/6/2005. Năm 2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh lần 3 ngày 15/11/2007 liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ và bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh : DANAMECO Medical Joint Stock Company

Tên viết tắt : DANAMECO

Trụ sở chính của Công ty : 105 Hùng Vương - phường Hải Châu I - quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng

Trong năm, Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 1 công ty con, cụ thể :

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam
- Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật và Chăm sóc khách hàng
- Xí nghiệp Sản xuất Băng băng gạc và vật tư y tế Hoà Cường
- Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam - Công ty con

2/ *Vốn điều lệ* : 24.115.100.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn nhà nước (Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam) là 8,92% vốn điều lệ.

3/ *Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính* :

- * Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- * Sản xuất băng băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ dễ sạch và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- * Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- * Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- * Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- * Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- * Kinh doanh hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- * Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

3/ *Cơ sở lập báo cáo tài chính* :

Báo cáo tài chính hợp nhất được tổng hợp từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO (*Công ty Mẹ*) và Công ty TNHH MTV DANAMECO Quảng Nam (*Công ty Con*) .

Các Số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa Công ty Mẹ và Công ty Con cũng như các đơn vị trực thuộc Công ty Mẹ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách của Công ty Con cũng có thể được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với chính sách kế toán của Công ty Mẹ áp dụng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ *Niên độ kế toán* bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2/ *Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán* được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1/ *Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam*, ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

2/ *Báo cáo tài chính* được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3/ *Hình thức kế toán áp dụng* : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính :

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

* Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

* Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

* Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 13/2006/IT-BTC ngày 27/02/2006 của BTC.

3/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

* Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập DP thực hiện theo TT số 13/2006/IT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

* Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đầu tư trước thời điểm cổ phần hóa được ghi nhận theo các quyết định về xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các tài sản cố định hữu hình đầu tư sau thời điểm cổ phần hóa được phản ánh theo giá thực tế.

* Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể :

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12
- Máy móc, thiết bị	15 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	20
- Thiết bị dụng cụ quản lý	20

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được UBND thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận số 79054 ngày 15/11/2004. Giá trị quyền sử dụng đất này hiện đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 06135002/HĐTC ngày 20/9/2006.

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

6/ Trích Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm :

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

7/ Nguyên tắc ghi nhận cổ tức và trích lập các quỹ :

* Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu phổ thông của các cổ đông Công ty được phép chuyển đổi theo giá thỏa thuận giữa 2 bên mua và bán;

* Ghi nhận cổ tức : Được tính trên cơ sở vốn góp của cổ đông, thời điểm góp vốn và tỷ suất cổ tức do Hội đồng quản trị quyết định;

8/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính :

* Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi bán hàng được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hóa đơn bán hàng.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

9/ Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách mà Công ty thực hiện :

*** Thuế Giá trị gia tăng :**

- Đối với các sản phẩm : mũ y tá, khẩu trang y tế; các mặt hàng thiết bị y tế : găng tay vô trùng, hóa chất, dụng cụ phòng thí nghiệm, ... : áp dụng mức thuế suất 10%.

- Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại : áp dụng mức thuế suất 5%.

- Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người : đinh, nẹp, vít xương, nạng, xe lăn và các sản phẩm khác cho người tàn tật : không chịu thuế giá trị gia tăng.

*** Thuế Thu nhập doanh nghiệp :**

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm (từ T.7/2005 đến T.12/2006) và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 3 năm tiếp theo (từ T.01/2007 đến T.12/2009) kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

(Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định trong Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN)

- Công ty TNHH MTV DANAMECO Quảng Nam - Công ty con được miễn thuế TNDN 2 năm (2007-2008) và giảm 50% thuế TNDN 2 năm (2009-2010) theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 "Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN" áp dụng cho các doanh nghiệp đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

* Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

1. Tiền :	Đến 30/6/2010	Đầu năm
- Tiền mặt :	47.623.442	178.820.097
- Tiền gửi ngân hàng :	2.698.649.327	11.549.350.495
- Tiền đang chuyển :		
Cộng :	2.746.272.769	11.728.170.592
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Đến 30/6/2010	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng :	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đến 30/6/2010	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu người lao động	37.830.000	2.504.351
- Phải thu khác	153.587.847	2.543.822.547
Cộng :	191.417.847	2.546.326.898
4. Hàng tồn kho	Đến 30/6/2010	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	10.621.335.815	5.527.799.056
- Công cụ dụng cụ	153.630.877	62.796.758
- Chi phí SXKD dở dang	1.291.023.457	784.630.678
- Thành phẩm	5.386.007.820	1.620.222.556
- Hàng hóa	6.676.841.816	5.929.814.793
- Hàng gửi đi bán	4.742.815.949	1.613.528.596
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	28.871.655.734	15.538.792.437

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : ...

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : ...

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đến 30/6/2010	Đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	9.943.620	126.155.117
- Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	2.332.870
- Tiền thuế đất nộp thừa	-	-
- Các loại thuế khác nộp thừa	-	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng :	9.943.620	128.487.987
6. Tài sản ngắn hạn khác	Đến 30/6/2010	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng	2.618.717.751	1.546.124.959
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	801.018.870	650.166.400
- Phải thu chế độ BHXH	-	-
- Phải thu khác	132.305.312	-
Cộng :	3.552.041.933	2.196.291.359
7. Phải thu dài hạn khác	Đến 30/6/2010	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng :	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	12.534.941.218	24.672.000	14.203.754.109	1.586.378.998	1.613.377.220	29.963.123.545
- Mua trong năm	7.404.310.230		4.929.866.723			12.334.176.953
- Đ.tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/6/2010	19.939.251.448	24.672.000	19.133.620.832	1.586.378.998	1.613.377.220	42.297.300.498
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.192.180.250	24.672.000	4.963.558.962	1.088.975.649	914.960.834	11.184.347.695
- Khấu hao trong năm	577.249.175		1.371.985.923	113.087.896	82.782.097	2.145.105.091
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/6/2010	4.769.429.425	24.672.000	6.335.544.885	1.202.063.545	997.742.931	13.329.452.786
G.trị còn lại TSCĐ h. hình						
- Tại ngày 01/01/2010	8.342.760.968	-	9.240.195.147	497.403.349	698.416.386	18.778.775.850
- Tại ngày 30/6/2010	15.169.822.023	-	12.798.075.947	384.315.453	615.634.289	28.967.847.712

- Giá trị còn lại đến 30/6/2010 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ đến 30/6/2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 4.270.111.075 đồng
- Nguyên giá TSCĐ đến 30/6/2010 chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.154.910.871	194.610.168				1.349.521.039
- Mua trong năm		1.288.190.267				1.288.190.267
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất k.doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/6/2010	1.154.910.871	1.482.800.435	-	-	-	2.637.711.306
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/6/2010	-	-	-	-	-	-
G.trị còn lại TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2010	1.154.910.871	194.610.168	-	-	-	1.349.521.039
- Tại ngày 30/6/2010	1.154.910.871	1.482.800.435	-	-	-	2.637.711.306

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XD CB dở dang :

Đến 30/6/2010**Đầu năm**

107.244.514

9.419.541.918

Trong đó (những công trình lớn) :

+ Nhà máy SX găng tay tại Trảng Nhặt

-

9.418.041.918

+ Cty TNHH MTV Danameco Quảng Nam

106.344.514

+ Xí nghiệp SX BBG VTYT Hoà Cường

900.000

+ Khu đất Điện Thắng

-

1.500.000

Cộng :**107.244.514****9.419.541.918****12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đến 30/6/2010
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13. Đầu tư dài hạn khác**Đến 30/6/2010****Đầu năm**

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng :**Đến 30/6/2010****Đầu năm****14. Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí khác

Cộng :**Đến 30/6/2010****Đầu năm****15. Vay và nợ ngắn hạn****Đến 30/6/2010****Đầu năm**

- Vay ngắn hạn

37.262.598.591

15.853.769.527

- Nợ dài hạn đến hạn trả

-

Cộng :**37.262.598.591****15.853.769.527****16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****Đến 30/6/2010****Đầu năm**

- Thuế giá trị gia tăng

21.545.455

127.280.822

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

166.676.160

27.304.024

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

964.667.376

1.078.855.057

- Thuế thu nhập cá nhân

6.054.734

-

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

1.897.625

1.897.625

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng :**1.160.841.350****1.235.337.528**

17. Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Lãi vay phải trả Tổng Công ty TBYT VN
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí khác

Cộng :**Đến 30/6/2010****Đầu năm**

1.733.173
329.557.345

51.142.421

51.142.421**331.290.518****18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội - y tế - thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng :**Đến 30/6/2010****Đầu năm**

124.784.588

315.370.262

171.500.000

607.153.507

1.218.808.357

43.088.298

254.452.583

171.500.000

10.909.092

32.550.430

512.500.403**19. Phải trả dài hạn nội bộ**

- Vay dài hạn nội bộ
- ...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng :**Đến 30/6/2010****Đầu năm**

-

-

20. Vay và nợ dài hạn**a - Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b - Nợ dài hạn**Cộng :****Đến 30/6/2010****Đầu năm**

4.995.736.498

4.995.736.498

-

4.995.736.498

4.685.486.551

4.685.486.551

-

4.685.486.551

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2010			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đến 30/6/2010**Đầu năm****Đến 30/6/2010****Đầu năm**

-

-

22. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	24.115.100.000	9.824.193.825	-	-	-	-
- Tăng vốn năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						82.872.470
- Giảm vốn năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	24.115.100.000	9.824.193.825	-	-	-	82.872.470
- Tăng vốn năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						82.872.470
Số dư cuối năm nay	24.115.100.000	9.824.193.825	-	-	-	-
	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12=sum(1;11)
Số dư đầu năm trước	2.650.525.015	266.597.960	237.093.340	2.048.237.160	-	39.141.747.300
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác	75.684.435	14.000.000	8.400.000	7.942.433.107		8.123.390.012
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác		132.614.374	79.200.000	2.248.237.160		2.460.051.534
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	2.726.209.450	147.983.586	166.293.340	7.742.433.107	-	44.805.085.778
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay				2.363.770.571		2.363.770.571
- Tăng khác	1.247.765.243	736.079.682	192.164.786			2.176.009.711
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác			185.550.000	7.742.433.107		8.010.855.577
Số dư cuối năm nay	3.973.974.693	884.063.268	172.908.126	2.363.770.571	-	41.334.010.483

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đến 30/6/2010	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	2.150.000.000	2.150.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	21.965.100.000	21.965.100.000
- Tăng từ lãi năm trước		
Cộng :	24.115.100.000	24.115.100.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Đến 30/6/2010

Năm trước

24.115.100.000

24.115.100.000

-

-

24.115.100.000

24.115.100.000

-

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

20%

d - Cổ phiếu

Đến 30/6/2010

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

2.411.510

2.411.510

2.411.510

2.411.510

-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp

Đến 30/6/2010

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển

3.973.974.693

2.726.209.450

- Quỹ dự phòng tài chính

884.063.268

147.983.586

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

172.908.126

166.293.340

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí

Đến 30/6/2010

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24. Tài sản thuê ngoài

Đến 30/6/2010

Đầu năm

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

Đến 30/6/2010

Đầu năm

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : Đồng)

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	80.052.822.593	60.004.931.437
- Doanh thu bán hàng	78.332.657.153	58.005.919.971
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.720.165.440	1.999.011.466
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	543.276.531	441.887.359
- Chiết khấu thương mại	272.173.846	300.530.584
- Giảm giá hàng bán	28.552.000	34.245.514
- Hàng bán bị trả lại	242.550.685	107.111.261
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	79.509.546.062	59.563.044.078
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	77.789.380.622	57.564.032.612
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.720.165.440	1.999.011.466
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	63.596.095.954	48.714.305.038
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	754.186.678	683.345.086
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	64.350.282.632	49.397.650.124
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.488.073	34.361.229
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	44.488.073	34.361.229
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
- Lãi tiền vay	1.600.217.415	789.762.764
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng :	1.600.217.415	789.762.764

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Điều chỉnh tăng

Điều chỉnh giảm

Thu nhập chịu thuế

Thuế suất áp dụng

Tỷ lệ ưu đãi (Cty con)

Tỷ lệ ưu đãi DN vừa và nhỏ (Cty con)

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng :

6 tháng đầu năm 2010

3.083.201.993

3.083.201.993

25%

50%

718.068.992

6 tháng đầu năm 2009

2.304.835.987

2.304.835.987

25%

50%

30%

288.104.498

6 tháng đầu năm 2010

6 tháng đầu năm 2009

6 tháng đầu năm 2010

6 tháng đầu năm 2009

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : Đồng)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

6 tháng đầu năm 2010

6 tháng đầu năm 2009

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

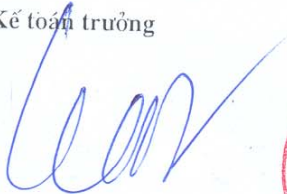
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan :
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN TIÊN

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 8 năm 2010.
Tổng Giám đốc



DS. PHẠM THỊ MINH TRANG